

ごいインデックス Từ vựng

ことば：1・2・3 = どのグループ かんじ：() = この本ではかな書き か：ことばをはじめて見るか ス：スクリプトだけのことば

	ことば	漢字	アクセント	ベトナムご	か
あ	あ		_____	A!	7
	ああ		_____	À ~	4
	あいさつ		あーいさつ	chào hỏi	13
	あいます【あう1】	会います	あいまーす	gặp	3
	あいます【あう1】		あいまーす	hợp với ~	12
	あお	青	あーお	màu xanh da trời	17
	あおい	青い	あおーい	xanh da trời	4
	あか	赤	あーか	màu đỏ	11
	あかい	赤い	あかいー、あかーい	đỏ	3
	あかちゃん	(赤ちゃん)	あーかちゃん	em bé sơ sinh	17
	あかり／あかりさん		あかりー／あかりさんー	Akari (tên người)	3
	あかるい		あかるいー、あかるーい	sáng sủa	5
	あき	秋	あーき	mùa thu	3
	あけます【あける2】		あけまーす	mở ra	14
	あげます【あげる2】		あげまーす	đưa	11
	あげます【あげる2】		あげまーす	nâng lên, giơ lên	15
	あさ	朝	あーさ	buổi sáng	4
	あさごはん	朝ごはん	あさごーはん	bữa sáng	8
	あし	足	あしー	chân	15
	あじ	味	あじー	vị	12
	あした		あしたー	ngày mai	4
	あそこ		あそこー	ở kia, đằng kia	6
	あそびます【あそぶ1】		あそびまーす	chơi	2
	あたたかい		あたたかーい	ấm áp	3
	あたま	頭	あたまー	đầu	15
	あたらしい	新しい	あたらしーい	mới	5
	あたり		あーたり	vùng, khu vực	5
	あつい		あつーい	nóng	3
	あつめます【あつめる2】		あつめまーす	suu tâm, tập hợp, thu thập	2
	あと	後	あーと	sau khi	7
	アドバイザー		アドバイザー	cố vấn	15
	アドバイス		アドバイス	lời khuyên	15
	あなた		あなーた	bạn (ngôi thứ hai số ít)	16
	あに		あーに	anh trai (của mình)	1
	アニメ		アニメー、アーニメ	hoạt hình	2
	あね		あねー	chị gái (của mình)	1
	あの		あのー	~ kia	3
	あのう		_____	À.../Ừm...	7
	あぶない		あぶないー、あぶなーい	nguy hiểm	5
	あべ／あべさん		あべー／あべさんー	Abe (tên người)	3
あまい		あまいー、あまーい	ngọt	12	
あまり		あまりー	không ~ lắm	2	
あめ	雨	あーめ	mưa	4	
あめよこ	(アメ横)	あめよこー	Ameyoko	5	
アメリカ		アメリカ	Mỹ	10	
アラビアご	アラビア語	アラビアごー	tiếng Ả Rập	13ス	
ありがとう		ありーがとう	Cảm ơn.	3	
あります【ある1】		ありまーす	có	3	
あるきます【あるく1】	歩きます	あるきまーす	đi bộ	1	
アルバイト		アルバーイト	việc làm thêm	2	
あれ		あれー	cái kia	6	
い	いい	いーい	đẹp, tốt	1	

ことば	漢字	アクセント	ベトナムご	か
いいえ／いえ		いいえー／いえー	Không.	1
いいます【いう1】	言います	いいまーす	nói	7
いえ	家	いえー	ngôi nhà	18
いきさき	行先	いきさき	điểm đến	13
いきます【いく1】	行きます	いきまーす	đi	1
イギリス		イギリス	Anh Quốc	10
いくつ		いーくつ	bao nhiêu cái	11
イクラ		いくら	trứng cá hồi	12
いけばな		いけーばな	cắm hoa nghệ thuật Ikebana	10
いざかや		いざかや	quán rượu kiểu Nhật	8
いしかわ／いしかわさん		いしかわー／ いしかわさん	Ishikawa (tên người)	13
いそがしい		いそがしーい	bận	2
いたい		いたーい	đau	15
いただきます		いただきまーす	Tôi xin phép dùng bữa.	12
イタリア		イタリア	Ý	10
いちご		いちご	dâu tây	11
いちど		いちどー	một lần	9
いちにち	1日／一日	いちにちー、いちにち	một ngày	16
いちにちじゅう	一日じゅう(一日中)	いちにちじゅう	suốt cả ngày	4
いちねんじゅう	一年じゅう(一年中)	いちねんじゅう	suốt một năm	3
いちばん		いちばん	nhất	2
いつ		いーつ	khi nào	3
いつか		いーつか	khi nào đó, một lúc nào đó	10
いつごろ		いつごろ	khoảng khi nào	3
いっしょに		いっしょに	cùng nhau	1
いっぱい(おなかが～)		いっぱい	đầy	12
いつも		いーつも	luôn luôn	3
いぬ		いぬー	chó	4
イベント		イベント	sự kiện	10
いま	今	いーま	bây giờ	1
います(～が／は)【いる2】		いまーす	có (người, động vật)	1
いままでに	今までに	いままーでに	cho đến bây giờ	9
いみ		いーみ	ý nghĩa	9
いもうと		いもうとー	em gái (của mình)	1
いもうとさん		いもうとさん	em gái (của người khác)	1
いや		_____	Không ~!	13ス
いやあ		_____	Không ~!	15ス
いりぐち	(入り口)	いりぐち	lối vào	7
イルカ		いるか	cá heo	8
いろ	色	いろー	màu sắc	12
いろいろ(な)		いろいろ	nhều, đa dạng	2
いんしょく	飲食	いんしょく	ẩm thực	16
インターネット		インターネット	internet	2
インド		イーンド	Ấn Độ	10
インドネシア		インドネーシア	Indonesia	3
う		_____	Ừm...	7
うえ	上	うえー、うえー	phía trên	15
うえの	上野	うえの	Ueno	5
うえの／うえのさん		うえのー／うえのさん	Ueno (tên người)	13
うえのえき	上野駅	うえのーえき	nhà ga Ueno	5ス
うえのこうえん	上野こうえん	うえのこーえん	công viên Ueno	5
うけつけ		うけつけ	lễ tân	14
うた		うたー	bài hát	2
うたいます【うたう1】		うたいまーす	hát	2
うち	(家)	うち	nhà	1
うで		うでー	cánh tay	15

	ことば	漢字	アクセント	ベトナムご	か
	うまれます【うまれる2】	(生まれます)	うまれまーす	được sinh ra	18
	うみ	海	うーみ	biển	3
	うめぼし		うめぼしー	mơ muối	12
	うれしい		うれしーい	vui sướng	2
	うどん		うどんー	tập thể dục	2
え	え		えー	Ồ! Vậy á? (ngạc nhiên)	5
	え	絵	えー	tranh	2
	エアコン		エアコンー	điều hòa	13
	エアロビクス		エアロビークス	aerobic, thể dục thẩm mỹ	16
	えいが		えいがー、えーいが	phim ảnh	2
	えいご	英語	えいごー	tiếng Anh	1
	ええ		えー	vâng	1
	ええと／ええっと		えー	À..., Ừm...	16
	えき	駅	えーき	nhà ga	5
	えはがき		えはーがき	buưu ảnh	4
	えび		えびー	tôm	12
	エレベーター		エレベーター	thang máy hộp	15
	えん／～えん	～円	えんー	～ yên	11
	えんげき		えんげきー	diễn kịch/ vở kịch	2
	お	おいしい		おいしいー、おいしーい	ngon
おいわい(いわい)		お祝い(祝い)	おいわいー	chúc mừng	17
おおい		多い	おーおい	nhều	4
おおきい		大きい	おおきーい	to	5
おおさか		大阪	おおさかー	Osaka	4
オーストラリア			オーストラリアー	Úc	1
オーストラリアじん		オーストラリア人	オーストラリアーじん	người Úc	1
おかあさん		お母さん	おかーあさん	mẹ (của người khác)	1
おかし(かし)			おかーし	bánh kẹo	2
おかね(かね)		お金(金)	おかねー	tiền	11
おがわ／おがわさん		(小川／小川さん)	おがわー／おがわさんー	Ogawa (tên người)	4
おきます【おきる2】		起きます	おきまーす	thức dậy	2
おくさん			おーくさん	vợ (của người khác)	1
おくります【おくる1】		送ります	おくりまーす	gửi	13
おくれます【おくれる2】			おくれまーす	đến muộn, chậm	7
おこさん		お子さん	おこさんー	con (của người khác)	17
おさけ(さけ)		お酒(酒)	おさけー	rượu, đồ uống có cồn	2
おさら(さら)			おさらー	đĩa	11
おじ			おじー	bác trai, chú, cậu (của mình)	1
おじいさん			おじーいさん	ông (của người khác)	1
おじいちゃん			おじーいちゃん	ông (của mình, cách gọi thân mật)	1
おしえます【おしえる2】			おしえまーす	đọc học	1
おしえます【おしえる2】			おしえまーす	chỉ báo, hướng dẫn	9
おしごと(しごと)		お仕事(仕事)	おしーごと	công việc	1
おします【おす1】			おしまーす	nhấn, ấn	15
おしやれ(な)			おしやーれ	lộng lẫy, ăn diện	18ス
おすし(すし)			おすーし	sushi	8
おすすめ			おすすめー	lời khuyên, gợi ý, đề xuất	8
おそい			おそいー、おそーい	muộn	7
おだいば		(お台場)	おだいばー	Odaiba	5ス
おちゃ(ちゃ)		お茶(茶)	おちゃー	Trà	11
おっと			おっとー	chồng (của mình)	1
おでかけ		(お出かけ)	おでかけー	ra ngoài	4
おてら(てら)			おてらー	chùa	4
おとうさん		お父さん	おとーうさん	bố (của người khác)	1
おとうと			おとうとー	em trai (của mình)	1
おとうとさん		おとうとさんー	em trai (của người khác)	1	
おとこ	男	おとこー	nam	1	

ことば	漢字	アクセント	ベトナムご	か
おとこのこ	男の子	おとこのこ	bé trai	1
おとこのひと	男の人	おとこのひと	người đàn ông	12
おとな	(大人)	おとな	người lớn	5
おどります【おどる1】		おどりま	nhảy múa	2
おなか		おなか	bụng	11
おなじ		おなじ	giống nhau	15
おにいさん		おにいさん	anh trai (của người khác)	1
おにぎり		おにぎり	com nắm	11
おねえさん		おねえさん	chị gái (của người khác)	1
おねがい(ねがい)	お願い(願い)	おねがい	việc muốn nhờ, thỉnh cầu	9
おねがいます	お願いします	おねがいま	Mong anh/chị giúp đỡ.	8
おば		おば	bác gái, cô, dì, mẹ (của người khác)	1
おばあさん		おばあさん	bà (của người khác)	1
おばあちゃん		おばあちゃん	bà (của mình, cách gọi thân mật)	1
おばけやしき		おばけやしき	nhà ma	10
おはし(はし)		おはし	đũa	11
オフィス		オフィス	văn phòng	13
お風呂(ふろ)		お風呂	bồn tắm	15
オペラ		オペラ	opera	2
おべんとう(べんとう)		おべんとう	com hộp	11
おぼえます【おぼえる2】		おぼえま	nhớ	9
おみやげ(みやげ)		おみやげ	quà lưu niệm	8
おめでとう		おめでとう	Chúc mừng!	18
おもいで	(思い出)	おもいで	ký niệm	17
おもいます【おもう1】	思います	おもいま	nghĩ	18
おもしろい		おもしろい	thú vị	4
おもちゃ		おもちゃ	đồ chơi	17
おゆ(ゆ)		おゆ	nước nóng	13
およぎます【およぐ1】	泳ぎます	およぎま	boi	15
おります【おる2】		おりま	xuống xe	6
オレンジ		オレンジ	màu cam	12
おんがく	音楽	おんがく	âm nhạc	2
おんな	女	おんな	nữ	1
おんなのひと	女の人	おんなのひと	người phụ nữ	1
か		カード	thiệp	18
かい／～かい	～回	_____	～ lần	10
かい／～かい		～かい	tầng ~	15
かいぎ	会議	かいぎ	cúộc họp	13
かいご		かいご	chăm nom, nuôi dưỡng, chăm sóc	1
がいこく	外国	がいこく	nước ngoài	2
がいこくご	外国語	がいこくご	tiếng nước ngoài	2
がいこくじん	外国人	がいこくじん	người nước ngoài	13ス
かいしゃ	会社	かいしゃ	công ty	1
かいしゃいん		かいしゃいん	nhân viên công ty	1
かいだん		かいだん	cầu thang	15
ガイド		ガイド	hướng dẫn	10
かいます【かう1】	買います	かいま	mua	2
かいもの	買い物	かいもの	mua sắm	2
かえります【かえる2】		かえりま	trở về	2
かお		かお	mặt	15
かきます【かく1】	書きます	かきま	viết	2
かきます【かく1】		かきま	vẽ	2
がくせい	学生	がくせい	sinh viên	2
かげつ／～かげつ	～か月	～かげつ	～ tháng	10
かざります【かざる1】		かざりま	trang trí	17
かします【かす1】		かしま	cho mượn	9
かぜ	風	かぜ	gió	4
かぞく		かぞく	gia đình	1

ことば	漢字	アクセント	ベトナムご	か
かた		かーた	vai	15
カタカナ		カタカーナ	katakana	9
がつ／～がつ	～月	——	tháng ~	3
かっこいい		かっこいーい	đẹp trai, phong cách, ngẫu	18ス
がっこう	学校	がっこう	trường học	1
かつしかしばまた	(葛飾柴又)	かつーしかしばまた	Katsushika Shibamata	5ス
かつどう		かつどう	hoạt động	10
カップ		カーップ	tách, chén	17
かど		かーど	góc (đường), chỗ rẽ	6
かなざわ	金沢	かーなざわ	Kanazawa	4
カナダ		カーナダ	Canada	13ス
かばん		かばん	cặp sách, túi xách	17
カメラ		カーメラ	máy ảnh	5
かようび／か	火요일／火	かよーうび	thứ ba	1
からい		からーい	cay	12
カラオケ		カラオケ	karaoke	8
からだ	体	からだ	cơ thể	15
かります【かりる2】	借ります	かりまーす	mượn	14
かるい		かるい、かるーい	nhẹ	17
かれ		かーれ	anh ấy, người yêu	18
カレー		カレー	cà-ri	2
かわ	川	かわ	sông	3
かわいい／かわいさん		かわいー / かわいさん	Kawai (tên người)	8
かわいい		かわいーい	đễ thương	5
かわりに		かわりに	thay vào đó	10
かんこうきゃく		かんこうーきゃく	khách tham quan	10
かんこうちず		かんこうちーず	bản đồ tham quan	8
かんこうバス		かんこうバース	xe tham quan	8
かんこく	(韓国)	かーんこく	Hàn Quốc	10
かんじ	漢字	かんじ	kanji	9
かんたん(な)		かんたん	đễ dàng, đơn giản	9
がんばります【がんばる1】		がんばりまーす	cố gắng	10
き	(氣)	き	cảm giác	7
きにいきます	(氣に いきます)	きに いりまーす	hợp sở thích, thích	18
きをつけます	(氣を つけます)	きをつけまーす	chú ý, cẩn thận	7
きおん		きおん	nhiệt độ	4
ききます【きく1】	聞きます	ききまーす	nghe	2
ききます【きく1】	聞きます	ききまーす	hỏi	16
きせつ		きーせつ	mùa	3
きた	北	きた	phía Bắc	5
きたぐち	北口	きたぐち	cửa Bắc	6
きちじょうじ	吉祥寺	きちじょうじ	Kichijoji	5
きって		きって	tem	2
きつと		きつと	chắc là, chắc chắn là	18
きてん	起点	きてん	xuất phát điểm	13
きのう		きのーう、きのう	hôm qua	4
きます【くる3】	来ます	きまーす	đến	1
きます【きる2】	着ます	きまーす	mặc	17
キムチ		キームチ	kimchi (món ăn Hàn Quốc)	12
きもち	(気持ち)	きもち	cảm giác	5
きもち(が) いい	(気持ち(が) いい)	きもちが いーい	thoải mái, dễ chịu	5
きもの	(着物)	きもの	kimono	17
キャッチボール(します)		キャッチボール	trò chơi bắt bóng	16
キャビア		キャービア	trứng cá tầm	12
キャビネット		キャービネット	tủ đựng hồ sơ	14
きやま／きやまさん	(木山／木山さん)	きーやま／きーやまさん	Kiyama (tên người)	11
キャンプ		キャンプ	cắm trại	17

ことば	漢字	アクセント	ベトナムご	か
ぎゅうどん		ぎゅうどん	gyudon (com thịt bò)	2
きゅうに(きゅうな)		きゅうに (きゅうな)	đốt nhiên (gấp)	15
ぎゅうにゅう		ぎゅうにゅう	sữa bò	15ス
きゅうり		きゅうり	dưa chuột	12
きょう	今日	きょう	hôm nay	4
きょうし		きょうし	giáo viên	10
きょうだい		きょうだい	anh chị em	1
きょうと	京都	きょうと	Kyoto	4
きょうみ		きょうみ	quan tâm, hứng thú	10
きょうみが あります(～に)		きょうみが ありまーす	quan tâm đến ~, có hứng thú với ~	10
きょねん	去年	きょねん	năm ngoái	4
きらい(な)		きらい	ghét	12
きります【きる1】		きりまーす	cắt	18ス
きれいな		きれいな	đẹp	3
キロ(メートル)／～キロ(メートル)		～キロ	～kilo	16
ぎんこう		ぎんこう	ngân hàng	6
きんようび／きん	金曜日／金	きんようび	thứ sáu	4
クイズ		クイズ	câu đố	12
くうこう	空港	くうこう	sân bay	13
くすり		くすり	thuốc	15
ください		くださーい	Hãy cho tôi ~ !	11
くだもの		くだもの	hoa quả	3
くち	口	くち	miệng	15
くつ		くつ	giày	6
クッキー		クッキー	bánh quy	2ス
くに	国	くに、～くに	đất nước, quốc gia	2
くにたち	国立	くにたち	Kunitachi	1
くの／くのさん		くの／くのさん	Kuno (tên người)	10
くび		くび	cổ	15
くも	雲	くも	mây	4
くもり		くもり	âm u, nhiều mây	4
くもります【くもる1】		くもりまーす	âm u, nhiều mây	4
くらい		くらい、くらーい	tối	5
クラシック		クラシック、クラシック	nhạc cổ điển	2
クラス		クラス	lớp học	9
グラフ		グラフ、グラフ	biểu đồ	16
クリスマス		クリスマス	Giáng sinh	17
くるま	車	くるま	ô tô	1
くろい	黒い	くろい	đen	6
くん／～くん		——	(cách gọi thân mật tên bé trai, bạn bè, cấp dưới là nam giới)	1
け				
けいたいでんわ	携帯電話	けいたいでんわ	điện thoại di động	16
けいゆち	経由地	けいゆち	điểm quá cảnh	13
ケーキ		ケーキ	bánh bông lan	11
ゲーム		ゲーム	trò chơi	17
けします【けす1】		けしまーす	tắt	14
ゲスト		ゲスト	khách mời	14
げつ(げつようび)	月	げつ	thứ hai	13
けっこん(します)(【する3】)	結婚	けっこん	kết hôn	17
げんき(な)	元気	げんき	khỏe mạnh	3
けんこう		けんこう	sức khỏe	15
けんこうだいいち	健康第一	けんこうだいいち	sức khỏe là trên hết	15
けんめい	件名	けんめい	tiêu đề	3
こ				
こ／～こ		～こ	~ cái	11
ご／～ご	～語	～ご	tiếng ~ (ngôn ngữ)	1
コイン		コイン	tiền xu	2
こう		こう	như thế này	15
ごう／～ごう	～号	～ごう	số ~	13

ことば	漢字	アクセント	ベトナムご	か
こうえん		こうえん	công viên Ueno	2
こうこう	高校	こうこう	trường cấp 3, THPT	9
こうさてん		こうさてん	ngã tư	6
こうじょう	工場	こうじょう	nhà máy	13
コース		コース	khóa học	14
コーヒーカップ		コーヒーカップ	tách cà phê	17
コーヒーショップ		コーヒーショップ	quán cà phê	5
ごけっこん(けっこん)	ご結婚(結婚)	ごけっこん	kết hôn	18
ここ		ここ	ở đây, chỗ này	5
ごご	午後	ごご	chiều, tối (PM)	4
こし		こし	eo, hông	15
ごしゅじん		ごしゅじん	chồng (của người khác)	1
ごしゅっさん(しゅっさん)		ごしゅっさん	sinh nở	18
コスプレ		コスプレ	hóa trang theo nhân vật	10
ごぜん	午前	ごぜん	sáng, trưa (AM)	4
ごぜんちゅう	(午前中)	ごぜんちゅう	trong buổi sáng	4
こたえ		こたえ	câu trả lời	9
こちら		こちら	phía đây này (lịch sự hơn ここ)	14
こちらこそ		こちらこそ	Chính tôi mới là người phải nói như vậy.	14
こっち		こっち	phía đây này (dạng thân mật của こちら)	4
コップ		コップ	cốc	11
ことし	今年	ことし	năm nay	3
ことば		ことば	từ, ngôn ngữ	17
こども	子ども	こども	trẻ con	1
こどもたち	子どもたち	こどもたち	bọn trẻ	4
この		この	cái ~ này	1
ごはん		ごはん	cơm	4
コピー(します)(【する3】)		コピー	photocopy	14
コピーき		コピーき	máy photocopy	14
これ		これ	cái này	1
ごろ／～ごろ		～ごろ	khoảng ~	3
こわい		こわい	đáng sợ	13
こわれます【こわれる2】		こわれま	hỏng	13
こん	今～	——	~ này	18
こんげつ	今月	こんげつ	tháng này	18
コンサート		コンサート	hòa nhạc	7
コンサルタント		コンサルタント	tư vấn viên	1
こんしゅう	今週	こんしゅう	tuần này	4
こんにちは		こんにちは	xin chào	4
こんばん		こんばん	tối nay	8
コンピューター		コンピューター	máy vi tính	1
さ		～さい	~ tuổi	1
さい／～さい		さい	gần đây	15
さいきん		さいきん	trang web	10
サイト		サイト	Saito (tên người)	11
さいとう／さいとうさん		さいとう／さいとうさん	Sakai (tên người)	4
さかい／さかいさん		さかい／さかいさん	Sakamoto (tên người)	15
さかな	魚	さかな	cá	8
さかなつり	魚つり	さかなつり	câu cá	3
さかもと／さかもとさん		さかもと／さかもとさん	Sakamoto (tên người)	15
さきます【さく1】		さきま	nở	3
さくら		さくら	hoa anh đào	3
さつ／=さつ		——	~ cuốn	9
サッカー		サッカー	bóng đá	2
さっぽろ	札幌	さっぽろ	Sapporo	4
さとう／さとうさん		さとう／さとうさん	Sato (tên người)	1
さま／～さま	～様	——	ngài ~	13

ことば	漢字	アクセント	ベトナムご	か
さむい		さむーい	lạnh	3
さら		さらー	đũa	11
サラダ		サーラダ	sa lát	11
さん／～さん		――	bạn/anh/chi/ông/bà ~	1
ざんぎょう		ざんぎょうー	làm thêm giờ	2
サンドイッチ		サンドイッチー	xăng-uych	11
ざんねん(な)		ざんねーん	đáng tiếc	12
さんぽ(します)【する3】		さんぽー	tản bộ, đi dạo	2
シ	～時	～ーじ	～ giờ	1
しあい		しあいー	trận đấu	2
しあわせ(な)		しあわせー	hạnh phúc	18
ジーンズ		ジーンズー	quần bò	3
ジェイポップ/Jポップ		ジェイポッープ	nhạc pop Nhật Bản	2
じかん	時間	じかんー	thời gian	1
じかん	～時間	～じーかん	～ tiếng (thời gian)	7
じこ		じーこ	sự cố, tai nạn	7
しごと	仕事	しごとー	công việc	1
ししゃ	支社	しーしゃ	chi nhánh, công ty con	13
じしよ		じーしよ	từ điển	9
しずか(な)		しーずか	yên tĩnh	3
した	下	したー、したー	phía dưới	11
しっかり		しっかーり	cẩn thận, nghiêm chỉnh	15ス
しつもん		しつもんー	câu hỏi	9
じてんしゃ		じてんしゃー、 じてーんしゃ	xe đạp	1
シドニー		シードニー	Sydney	13
しながわ	品川	しながわー	Shinagawa	1
じぶん	自分	じぶんー	bản thân mình	11
します【する3】		しまーす	làm	1
します(～に)【する3】		しまーす	quyết định, chọn lựa	18
じむ		じーむ	công việc văn phòng	14
ジム		ジーム	phòng tập thể hình	15
しめます【しめる2】		しめまーす	đóng	14
じゃあ		じゃーあ	Vậy nhé!	1
ジャケット		ジャケッー、 ジャーケッ	áo khoác	3
しゃしん	写真	しゃしんー	ảnh	2
しゃしんたて	写真たて	しゃしんーたて	khung ảnh	17
しゃちょう		しゃちょうー	giám đốc	14
シャツ		シャッー	sơ mi	17
ジャパン・エキスポ		ジャパン・エーキスポ	Japan Expo	10ス
シャワー		シャワー	vòi hoa sen	13
しゅう	週	しゅうー	tuần	10
しゅうかん		しゅうかんー	thói quen, tập quán	17
しゅうかん／～しゅうかん	～週間	～しゅうーかん	～ tuần	10
しゅうしょく		しゅうしょくー	tim việc	17
ジュース		ジュースー	nước hoa quả	11
じゅうたい		じゅうたいー	tắc đường	7
しゅうまつ	週末	しゅうまつー	cuối tuần	8
じゅうよっか	十四日	じゅうよっかー	ngày 14	4
しゅくだい		しゅくだいー	bài tập về nhà	9
しゅっさん		しゅっさんー	sinh con	17
しゅっちょう(します)【する3】	出張	しゅっちょうー	đi công tác	10
しゅっぱつ	出発	しゅっぱつー	xuất phát	13
しゅっぱつびん	出発便	しゅっぱつびんー	chuyến bay đi	13
しゅふ		しゅーふ	nội trợ	1
しゅみ		しゅーみ	sở thích	2
しょうかい(します)【する3】		しょうかいー	giới thiệu	14
しょうがつ		しょうがつー	Tết, lễ đón năm mới	3

ことば	漢字	アクセント	ベトナムご	か
しょうがっこう	小学校	しょうがーっこう	trường cấp 1, tiểu học	9
しょうぎ		しょうぎ	cờ tướng Nhật Bản	2
じょうず(な)	(上手)	じょうずー	giỏi	14
しょうせつ		しょうせつ	tiểu thuyết	10
じょうだん		じょうだーん	nói đùa	13
しょうらい		しょーうらい	trương lai	10
ショー		ショーー	buổi trình diễn	8
ジョギング		ジョギング	chạy bộ thể dục	16
しょくじ	食事	しょくじ	bữa ăn	5
しょっぱい		しょっぱーい	mặn	12
しります【しる1】		しりまーす	biết	5
しろ	白	しーろ	màu trắng	11
しろい	白い	しろーい	trắng	6
じん／～じん	～人	～ーじん	người ~ (quốc tịch)	1
しんいち／しんいちさん	新一／新一さん	しんいちー／しんいちさん	Shinichi (tên người)	13
しんかんせん		しんかーんせん	tàu cao tốc	4
しんごう		しんごう	đèn tín hiệu giao thông	6
しんじゆく	新宿	しんじゆく	Shinjuku	5
しんせき		しんせき	họ hàng	1
しんせん(な)		しんせん	tươi, mới	12
すいぞくかん		すいぞくーかん	nhà thủy sinh	8
すいます【すう1】		すいまーす	hút, hít	16
すいようび／すい	水曜日／水	すいよーうび	thứ tư	1
スーツ		スーツ	đồ vest	7ス
スープ		スープ	canh, súp	11
スカート		スカート	chân váy	7ス
すき(な)	好き	すきー	yêu thích	2
スキー		スキーー	trượt tuyết	3
すきます【すく1】		すきまーす	vắng vẻ	11
すぎます／～すぎます【すぎる2】		～すぎまーす	quá ~	13
すぐ		すーぐ	ngay	6
すくない	少ない	すくなーい	ít	5
スケジュール		スケージュール、スケジュール	lịch trình, kế hoạch	13
すごい		すごーい	dữ dội, khủng khiếp	4
すこし	少し	すこーし	một chút	9
すし		すーし、すしー	sushi	8
すずき／すずきさん		すずきー／すずきさん	Suzuki (tên người)	7
すずしい		すずしーい	mát mẻ	3
スタッフ		スタッフ	nhân viên	14
ずっと		ずーと	suốt	14
すっぱい		すっぱーい	chua	12
すてき(な)		すてき	xinh đẹp, tuyệt vời	6
ストレス		ストレス	căng thẳng, xiết	15
ストレッチ		ストレッチ	tập dân cơ	16
スピーチ		スピーチ	bài phát biểu	9
スプーン		スプーン	thìa	11
スペイン		スペーイン	Tây Ban Nha	2
スペインご	スペイン語	スペインご	tiếng Tây Ban Nha	2
スポーツ		スポーツ	thể thao	2
スポーツクラブ		スポーツクラーブ	câu lạc bộ thể thao	16
すみます【すむ1】		すみまーす	sống	1
すみません		すみませーん	Xin lỗi.	6
すわります【すわる1】		すわりまーす	ngồi	14
せいかつ		せいかつ	cuộc sống	15
セーター		セーター	áo len	3
せかい		せーかい	thế giới	12
せつめい(します)(【する3】)		せつめい	giải thích	9

ことば	漢字	アクセント	ベトナムご	か
せなか		せなか	lung	15
ぜひ		ぜーひ	nhất định	5
せん	先～	――	～ trước	18
せんげつ	先月	せーんげつ	tháng trước	18
せんしゅう	先週	せんしゅう	tuần trước	13
せんせい	先生	せんせーい	thầy, cô giáo	9
ぜんぜん		ぜんぜん	hoàn toàn không	4
センター		せーんたー	trung tâm	10
せんだい	仙台	せーんだい	Sendai	4
そ				
そう		そーう	vậy, thế	1
そうだん(します)(【する3】)		そうだん	bàn bạc, thảo luận	11
そして		そして	và, thế là	3
そっち		そっちー	phía đằng đây (đang thân mật của そちら)	4
そと	外	そーと	bên ngoài	2
その		その	cái ~ đó	2
そふ		そーふ	ông (của mình)	1
そぼ		そーぼ	bà (của mình)	1
そら	空	そーら	bầu trời	4
それ		それ	cái đó	12
それから		それから	sau đó	2
そんな		そんな	~ như vậy	14
た				
だいがく	大学	だいがく	đại học	9
だいがくいん		だいがくーいん	cao học, sau đại học	9
だいいょうぶ(な)		だいいょーうぶ	ổn, không sao	3
だいすき(な)	(大好き(な))	だーいすき	rất thích	17
たいせつ(な)		たいせつ	quan trọng	18
たいせつにします		たいせつに しまーす	coi trọng, trân trọng	18
たいそう(します)(【する3】)		たいそう	tập thể dục	15
だいたい		だいたい	hầu hết, đại khái	1ス
たいふう		たいふーう	bão	4
たいへん(な)		たいへん	vất vả	2
たかい	高い	たかーい	đắt	5
たかい	高い	たかーい	cao	5
たくさん		たくさん	nhiều	1
タクシー		たーくシー	taxi	6
たちます【たつ1】		たちまーす	đứng	15
たてもの		たてーもの	tòa nhà	6
たとえば		たとーえば	ví dụ	17
たなか/たなかさん	田中/田中さん	たなか / たなかさん	Tanaka (tên người)	2
たのしい	楽しい	たのしーい	vui vẻ, thú vị	1
たのしみ	楽しみ	たのしーみ	thích thú, mong chờ	3
たばこ		たばこ	thuốc lá	16
たぶん		たーぶん	có lẽ	4
たべます【たべる2】	食べます	たべまーす	ăn	2
たべもの	食べ物	たべーもの	đồ ăn	5
たまご	卵	たまご	trứng	12
だめ(な)		だめー	không được	15ス
だれ		だーれ	ai	1
タワー		たーわー	tháp	6
たんご		たんご	từ	9
たんじょうび	誕生日	たんじょーうび	sinh nhật	17
ダンス		だーんす	điệu nhảy	10
だんだん		だんだん	dần dần	3
たんとう(します)(【する3】)		たんとう	phụ trách	13
ち				
ちいさい	小さい	ちいさーい	nhỏ	5
チーズ		ちーず	phô-mai	12
チェック(します)(【する3】)		ちえっく	kiểm tra	9

ことば	漢字	アクセント	ベトナムご	か
ちかい		ちかーい	gần	1
ちがいます【ちがう1】		ちがいまーず	sai, khác	9
ちかく		ちーかく、ちかーく	gần	6
ちこく		ちこく	muộn	7
ちず		ちーず	bản đồ	8
ちち	父	ちーち、ちちー	bố (của mình)	1
ちやわん	(茶わん)	ちやわん	chén trà	9
ちゅう	(～中)	～ちゅう	đang ~	13ス
ちゅうがっこう	中学校	ちゅうがーっこう	trường cấp 2, THCS	9
ちゅうごく	中国	ちゅうーごく	Trung Quốc	2
ちゅうごくご	中国語	ちゅうごくご	tiếng Trung Quốc	2
ちゅうごくじん	中国人	ちゅうごくーじん	người Trung Quốc	2
チョコレート		チョコレート	sô-cô-la	11
ちよっと		ちよーっと	một chút	4
チリ		チーリ	ớt	12
つ				
つうやく		つーうやく	phiên dịch	10
つかいます【つかう1】	使います	つかいまーず	dùng, sử dụng	9
つかれ		つかれー	mệt mỏi	15ス
つかれます【つかれる2】		つかれまーず	mệt	7
つき	(月)	つきー	mặt trăng	4
つき	月	つきー	tháng	10
つきます【つく1】	(着きます)	つきまーず	đến nơi	7
つきみ	(月見)	つきみ	ngắm trăng rằm tháng 8 âm lịch	3
つくります【つくる1】	作ります	つくりまーず	làm, chế tạo, chế biến	2
つけます【つける2】		つけまーず	bật	14
つけもの		つけもの	đồ muối chua	12
ツナ		ツーナ	cá ngừ	12
ツボ		ツボ	huyệt	15
つま		つま	vợ (của mình)	1
つめたい		つめたい、つめたーい	lạnh	12
つもります【つもる1】		つもりまーず	chất đông, tích tụ lại	4
つよい		つよーい	manh	4
て	手	てー	tay	15
TEEシャツ	Tシャツ	TEEシャツ	áo phông	3
ていこく	定刻	ていこく	thời gian cố định	13
テーブル		テーブル	bàn	11
でかけます【でかける2】	出かけます	でかけまーず	ra ngoài	7
てがみ		てがみ	thư tay	4
できます【できる2】		できまーず	có thể	2
できるだけ		できるだけ	trong khả năng có thể	15
テスト		テースト	bài kiểm tra	9
てつだいます【てつだう1】		てつだいまーず	giúp đỡ	9
では		でーは	Vậy nhé!	18
デパート		デパート	trung tâm thương mại	5
でます【でる2】	出ます	でまーず	ra	4
でも		でーも	nhưng	1
テレビ		テレビ	ti-vi	5
てんき	天気	てーんき	thời tiết	3
でんき	電気	でーんき	điện, đèn điện, bóng điện	13
でんしゃ	電車	でんしゃ、でーんしゃ	tàu điện	1
てんぷら		てんぷら	tempura	8
でんわ(します)(【する3】)	電話	でんわ	(gọi) điện thoại	13
と				
ドア		ドーア	cửa	14
ドイツ		ドーイツ	Đức	9
ドイツご	ドイツ語	ドイツご	tiếng Đức	9
どう		どーう	như thế nào	1
とうきょう	東京	とうきょう	Tokyo	1
どうして		どーうして	tại sao	3

ことば	漢字	アクセント	ベトナムご	か
どうぞ		どーうぞ	Xin mời!	11
とうちやく	到着	とうちやく	đến nơi	13
とうちやくびん	到着便	とうちやくびん	chuyến bay đến	13
どうぶつ		どうぶつ	động vật	8
どうぶつえん		どうぶつえん	vườn bách thú	5
どうも		どーうも	rất nhiều	6
どうやって		どーうやって	làm như thế nào	1
とおい		とおい、とおーい	xa	5
とおく		とおく	xa	16
とおり	通り	とおり	phố	5
とき	(時)	とき	khi	2
ときどき		ときどき	thỉnh thoảng	2
とくい(な)		とくい	giỏi, sở trường	2
どくしょ	読書	どくしょ	đọc sách	2
とくに		とくに	đặc biệt là	2
とけい	時計	とけい	đồng hồ	17
どこ		どこ	ở đâu	1
どこか		どこか	một nơi nào đó	8ス
ところ		ところ	nơi, chỗ	1
としょかん		としょかん	thư viện	6
どちら		どーちら	cái nào, phía nào (lich sự hơn どこ)	11
どっち		どーっち	cái nào, phía nào (dạng thân mật của どちら)	11
とても		とても	rất	3
どの		どーの	cái ~ nào	3
どのぐらい		どのぐらい、どーのぐらい	bao lâu	1
トマト		トマト	cà chua	12
とまります【とまる1】	止まります	とまりまーす	dừng	7
ともだち	友だち	ともだち	bạn bè	1
どうび／ど	土よう日／土	どよーび／どー	thứ bảy	4
ドライバー		ドライバー	tài xế	13
ドライブ		ドラーイブ	lái xe hơi đi chơi	2
とらさん		とらーさん	Tora (tên người)	5
ドラマ		ドーラマ	phim truyền hình dài tập	10
とります(しゃしんを)【とる1】		とりまーす	chụp (ảnh)	2
どれ		どーれ	cái nào	10
トレーナー		トレーナー	huấn luyện viên	16
トレーニング		トレーーニング	rèn luyện sức khỏe	15
とれます(つかれが)【とれる2】		とれまーす	giải tỏa (mệt mỏi)	15ス
どんな		どーんな	~ như thế nào	2
な		ナーイフ	dao	11
なか	中	なーか	bên trong	2
ながい		ながーい	dài	3
なかがわ／なかがわさん	(中川／中川さん)	なかーがわ／なかーがわさん	Nakagawa (tên người)	3
なかむら／なかむらさん		なかむらー／なかむらさん	Nakamura (tên người)	13
なつ	夏	なつ	mùa hạ	3
なつやすみ	夏休み	なつやーすみ	nghi hè	3
ななえ／ななえさん		ななえー／ななえさん	Nanae (tên người)	6
なに／なん	何	なーに／なーん	cái gì	1
なにか	何か	なーにか	cái gì đó	15
なにも	何も	なにも	không ~ gì cả	7
なまえ		なまえ	tên	6
ならいます【ならう1】		ならいまーす	học	10
なります(～に／～く)【なる1】		なりまーす	trở thành	3
に		にがて	chịu đựng kém, không giỏi	3
にぎやか(な)		にぎーやか	nhộn nhịp, náo nhiệt	3
にく	肉	にく	thịt	15

ことば	漢字	アクセント	ベトナムご	か
にし	西	にし	phía Tây	5
にち／～にち	～日	_____	ngày ~	4
にちようび／にち	日よう日／日	にちよーうび	chủ nhật	4
にほん／にっぽん	日本	にほーん／にっぽーん	Nhật Bản	1
にほんご	日本語	にほんご	tiếng Nhật	1
にほんしゅ	(日本酒)	にほんしゅ	rượu Nhật	11
にほんじん	日本人	にほんじーん	người Nhật	1
にほんてき(な)	日本てき	にほんてき	kiểu Nhật, phong cách Nhật	6
にほんぶんか	日本文化	にほんぶーんか	văn hóa Nhật Bản	10
にます【にる2】		にまーす	trông giống	9
にもつ		にーもつ	hành lý	13
にゅうがくしき		にゅうがくーしき	lễ khai giảng	3
にん／～にん	～人	_____	~ người	1
にんき	人気	にんき	được yêu thích	5
にんぎょう		にんぎょう	búp bê	2
ぬ		ぬるーい	nguội	13
ね		ネークタイ	cà vạt	17
ねこ		ねーこ	mèo	3
ねだん		ねだん	giá cả	13
ネックレス		ネーックレス	vòng cổ	17
ねます【ねる2】		ねまーす	ngủ	2
ねむい		ねむい、ねむーい	buồn ngủ	13
ねられます／ねられません		ねられまーす／ ねられませーん	ngủ được/ không ngủ được	15
ねん	年	ねーん	năm (thời gian)	10
ねん／～ねん	～年	_____	~ năm	10
ねんせい	～年生	～ねーんせい	sinh viên, học sinh năm thứ ~	3
の		のだ／のださん	Noda (tên người)	2
のだ／のださん	(野田／野田さん)	のだ／のださん	Noda (tên người)	2
のみます【のむ1】	飲みます	のみまーす	uống	2
のみもの	飲み物	のみーもの	đồ uống	11
のります【のる1】	乗ります	のりまーす	lên (xe, tàu, thuyền...)	6
は		はー	răng	15
はあ		_____	Ồm...	13ス
パーティー		パーティー	bữa tiệc	3
バーベキュー		バーベキュー	đồ nướng ngoài trời (BBQ)	11
はい		はーい	Vâng.	2
はいります【はいる1】	入ります	はいりまーす	được cho vào, có	12
はくぶつかん		はくぶつーかん	bảo tàng	4
はし		はーし	đũa	11
はし／～ばし		はしー	cầu	6
はじめて		はじーめて	lần đầu tiên	16
はじめます【はじめる2】		はじめまーす	bắt đầu	14
ばしょ	場所	ばしょ	địa điểm	7
はしります【はしる1】	走ります	はしりまーす	chạy	15
バス		バス	xe buýt	1
パソコン		パソコン	máy tính cá nhân	14
はたらきます【はたらく1】		はたらきまーす	làm việc	1
はつおん		はつおん	phát âm	9
バッグ		バッグ	cặp sách, túi xách	17
バッハ		バッハ	J.S.Bach (nhà soạn nhạc)	2
バドミントン(します)(【する3】)		バドミントン	(chơi) cầu lông	16
はな	花	はな	hoa	2
はな		はな	mũi	15
はなします【はなす1】	話します	はなしまーす	nói chuyện	1
バナナ		バナナ	chuối	11
はなび	(花火)	はーなび	pháo hoa	3
はなみ	花見	はなみー	ngắm hoa anh đào	3
はは	母	はーは	mẹ (của mình)	1

ことば	漢字	アクセント	ベトナムご	か
はやい		はやーい	sớm	7
はやく(はやい)		はーやく	sớm/ nhanh	7
はらじゆく	原宿	はらじゆく	Harajuku	5ス
はる	春	はーる	mùa xuân	3
はれ	晴れ	はれー	trời quang mây, có nắng	4
はれます【はれる2】	晴れます	はれまーす	trời quang mây, có nắng	4
バレンタイン・デー		バレンタイン・デー	lễ tình nhân	17
はん／～はん	～半	～はーん	～rưỡi	7
パン		パーン	bánh mì	11
ばんごう	番号	ばんごーう	số	13
ばんごはん		ばんごーはん	com tối	8
パンフレット		パーンフレット	tờ quảng cáo (dạng sách gập)	14
ひ	日	ひー、ひ	ngày	7
ビール		ビール	bia	11
ひがし	東	ひがし	phía Đông	11
ピクニック		ピクニック	picnic	11
ひこうき		ひこーうき	máy bay	13
ひさしぶり		ひさしぶり	Lâu lắm mới gặp.	13
びじゅつかん		びじゅつーかん	bảo tàng mỹ thuật	2
ひしょ		ひーしょ	thư ký	14
ひだり	左	ひだり	bên trái	6
ひづけ		ひづけ	ngày tháng	4
ひっこし(します)(【する3】)		ひっこし	chuyển nhà	18
ひと	人	ひと、～ひと	người	1
ひとつ	1つ／一つ	ひとつ	một cái	6
ひとつめ	1つ(目)／一つ(目)	ひとつめ	~ thứ nhất	6
ひとり	1人／一人	ひとり	một người	2
ひま(な)		ひま	rãnh rỗi	2
ひまわり		ひまわり	hoa hướng dương	3
びょういん		びょういん	bệnh viện	1
ひらがな		ひらがな	hiragana	9
ひる	昼	ひる	buổi trưa	3
ビル		ビル	tòa nhà cao tầng	5
ひるごはん	昼ごはん	ひるごーはん	bữa trưa	8
ひるごろ	昼ごろ	ひるごーろ	tầm trưa	4
ひろい	広い	ひろーい	rộng	5
ひろしま	広島	ひろしま	Hiroshima	1
ヒント		ヒント	gợi ý	12
びんめい	便名	びんめい	số hiệu chuyến bay	13
ふ		ファール	tập tài liệu	14
ファックス		ファックス	(máy) fax	14
ファッション		ファッション	thời trang	5
フィリピン		フィリピン	Philippines	10
プール		プール	bể bơi	16
ふうん		——	Ủm...	12
フォーク		フォーク	dĩa	11
ふきます【ふく1】		ふきまーす	thổi	4
ふく		ふく	quần áo	3
ふくおか	福岡	ふくーおか	Fukuoka	4
ふじさん	(富士山)	ふーじさん	núi Phú Sĩ	5
ふたつ	2つ／二つ	ふたつ	hai cái	5
ふたつめ	2つ(目)／二つ(目)	ふたつめ	~ thứ hai	6
ふたり	2人／二人	ふたり	hai người	1
ぶどう		ぶどう	nhô	3
ふべん(な)		ふーべん	bất tiện	5
ふゆ	冬	ふゆ	mùa đông	3
フライト		フライト	chuyến bay	13

ことば	漢字	アクセント	ベトナムご	か
ブラジル		ブラジル	Brazil	10
ブラジルじん	ブラジル人	ブラジルーじん	người Brazil	10
フラメンコ		フラメンコ	flamenco	10
フランス		フランス	Pháp	9
フランスご	フランス語	フランスご	tiếng Pháp	9
ふります【ふる1】		ふりまーす	roi	4
ふるい	古い	ふるーい	cũ	5
ブルーベリー		ブルーベーリー	việt quất	15
プレゼント(します)【する3】		プレーゼント	quà tặng	17
ブログ		ブログ	blog	7
ふん／～ふん／ぶん	～分	～ふん	～ phút	1
ぶんか	文化	ぶんか	văn hóa	9
ぶんぼう		ぶんぼう	ngữ pháp	9
へ		へーア	cặp, đôi	17
へえ		——	Ủây!	8
ベトナム		ベトナム	Việt Nam	10
へや		へやー	phòng	13
ペン		ペーン	bút	14
べんきょう(します)【する3】	勉強(します)	べんきょう	học	1
へんじ		へんじー	trả lời, hỏi âm	11
べんり(な)		べんり	tiện lợi	1
ほ		ホーーム	sân ga	5ス
ホール		ホーール	khán phòng, hội trường	2
ほか		ほか	khác	2
ほし		ほし	ngôi sao	4
ほしい		ほしーい	muốn ~	17
ほっかいどう	北海道	ほっかいーどう	Hokkaido	8
ポテトチップス		ポテトチーpps	khoai tây chiên lát thái mỏng	11
ホテル		ホーテル	khách sạn	5
ほら		ほーら	Xem kia! Thấy chưa!	18ス
ホラー		ホーラー	kinh dị	2
ポルトガル		ポルトガル	Bồ Đào Nha	10
ポルトガルご	ポルトガル語	ポルトガルご	tiếng Bồ Đào Nha	10
ほん	本	ほん	sách	2
ほん／～ほん／ぼん／ぼん	(～本)	——	~ cây (đếm vật thon dài)	16
ほんしゃ	本社	ほんしゃ	trụ sở chính, công ty mẹ	13
ほんとう		ほんとう	thực sự, sự thật	18ス
ほんとうに		ほんとうに	thực sự	9ス
ほんや	本や	ほんや	hiệu sách	7
ほんやく(します)【する3】		ほんやく	biên dịch	10
ま		まーあ	Ừ thì...	5ス
まあまあ(な)		まあまーあ、まーあまあ	bình thường	14ス
まい	毎～	——	hàng ~	16
まいあさ	毎朝	まいあさ	hàng sáng	16
まいしゅう	毎週	まいしゅう	hàng tuần	1
まいつき	毎月	まいつき	hàng tháng	18
まいとし／まいねん	毎年	まいとし／ まいねん	hàng năm	10
まいにち	毎日	まいにち	hàng ngày	1
まいばん		まいばん	hàng tối	16
まえ	前	まーえ	trước	6
まがります【まがる1】		まがりまーす	rẽ, ngoặt	6
まご		まごー	cháu (gọi mình là ông bà)	1
マシン		マシーン	máy móc	16
まずい		まずーい	dở, không ngon	12
また		またー	lại ~	7
まだ		まーだ	chưa	8
まだまだ		まーだまだ	Tôi vẫn chưa được như vậy đâu. (cách nói khiêm tốn khi được khen)	14

ことば	漢字	アクセント	ベトナムご	か
まち	町	まちー	phố phường	4
まちあるき	町歩き	まちあーるき	đạo phố	5
まちあわせ	待ちあわせ	まちあわせー	cuộc hẹn gặp	7
まちがえます【まちがえる2】		まちがえまーす	nhầm	7
まちます【まつ1】	待ちます	まちまーす	chờ	7
マッサージ(します)(【する3】)		マッサーージ	mát-xa	15
まっすぐ(な)		まっすーぐ	thẳng	6
まど		まーど	cửa sổ	14
マドリード		マドリーード	Madrid	13
まよいます【まよう1】		まよいまーす	lạc	7
まるい		まるいー、まるーい	tròn	6
マレーシア		マレーーシア	Malaysia	10
まわします【まわす1】		まわしまーす	xoay	15
マンガ		マンガー	truyện tranh	10
まんざい		まんざーい	hải song tầu	10
み				
みえます【みえる2】	見えます	みえまーす	nhìn thấy	6
みかん		みーかん	quýt	3
みぎ	右	みぎー	bên phải	6
みせ	店	みせー	cửa hàng	5
みち	道	みちー	con đường	6
みっか	3日/三日	みっかー	ba ngày/ mùng ba	18
みつつ	3つ/三つ	みつつー	ba cái	11
みなさん		みなーさん	mọi người, các bạn	11
みます【みる2】	見ます	みまーす	nhìn, xem	2
みみ	耳	みみー	tai	15
みんな		みんなー	tất cả, mọi người	5
む				
むかえます【むかえる2】		むかえまーす	đón	13
むずかしい		むずかしいー、 むずかしーい	khó	9
むすこ		むすこー	con trai (của mình)	1
むすこさん		むすこさんー	con trai (của người khác)	1
むすめ		むすめー	con gái (của mình)	1
むすめさん		むすめさんー	con gái (của người khác)	1
むね		むねー	ngực	15
むり(します)(【する3】)		むーり	làm quá sức	15
め				
め	目	めー	mắt	15
めいしいれ	(めいし入れ)	めいしーいれ	hộp đựng danh thiếp	17
メートル/～メートル		～メーートル	～ mét	4
メール		メーール	thư điện tử, email	1
メキシコ		メキシコー	Mexico	18
めずらしい		めずらしーい	lạ thường, hiếm có	8
メッセージ		メーッセージ	tin nhắn, lời nhắn	14
メモ		メーモ	ghi chú	14
メルボルン		メルボールン	Melbourne	3
も				
もう		もーう	đã ~	8
もう		もうー	~ nữa	9
モーターズ		モーターズ	công ty ô tô (Motors)	13
もくようび/もく	木よう日/木	もくよーうび	thứ năm	1
もじ		もーじ	chữ cái	9
もしもし		もーしもし	A-lô	4
もちます【もつ1】	持ちます	もちまーす	cầm, mang, xách	11
もちろん		もちーろん	đương nhiên	8
もっていきます【もっていく1】	持っていきます	もっていきまーす	mang đi	11
もってきます【もってくる3】	もってきます	もってきますー	mang đến	11
モネ		モーネ	Claude Monet	2
もの	物	ものー	đồ vật	8
もみじ		もーみじ	lá đỏ	3
もらいます【もらう1】		もらいまーす	nhận	13

	ことば	漢字	アクセント	ベトナムご	か
や	やぎ／やぎさん	(八木／八木さん)	やぎー／やぎさんー	Yagi (tên người)	9
	やきそば		やきそばー	mì soba xào	2
	やきとり		やきとりー	gà nướng	5
	やきゅう		やきゅうー	bóng chày	2
	やけい		やけいー	cánh đêm	8
	やさい	野菜	やさいー	rau	12
	やさん／～やさん		ー	cửa hàng ~	8
	やすい	安い	やすーい	rẻ	5
	やすだ／やすださん	(安田／安田さん)	やすだー／やすださんー	Yamida (tên người)	15
	やすみ	休み	やすみー	ngày nghỉ	3
	やたい		やーたい	quầy hàng lưu động, quán vỉa hè	8
	やま	山	やまー	núi	3
	やまだ／やまださん	(山田／山田さん)	やまだー／やまださんー	Yamada (tên người)	3
	やみます【やむ1】		やみまーす	ngừng, tạnh	4
	やります【やる1】		やりまーす	làm	15
ゆ	ゆうえんち		ゆうえーんち	khu vui chơi giải trí	5
	ゆうこ／ゆうこさん		ゆーこ／ゆーこさん	Yuko (tên người)	1
	ゆうめい(な)		ゆうめいー	nổi tiếng	5
	ゆかた		ゆかたー	yukata	3
	ゆき	雪	ゆきー	tuyết	4
	ゆきだるま	雪だるま	ゆきだーるま	người tuyết	4
	ゆっくり		ゆっくーり	từ từ, chậm rãi	4
	ゆっくりします【する3】		ゆっくーりします	nghỉ ngơi	2
	ゆびわ		ゆびわー	nhẫn	18
よ	ようこそ		よーこそ	Hân hạnh chào đón! Hoan nghênh!	13
	ようび	曜日	ようびー	thứ ~ (ngày trong tuần)	11
	ヨガ		ヨーガ	yoga	16
	よかったら		よーかったら	nếu được thì..., nếu không chê thì...	6
	よく		よーく	thường xuyên, hay	2
	よく		よーく	làm ~ tốt	4
	よこ		よこー	bên cạnh	12
	よしだ／よしださん		よしだー／よしださんー	Yoshida (tên người)	1
	よっつ	4つ／四つ	よっつー	bốn cái	3
	よてい		よていー	dự định	8
	よみます【よむ1】	読みます	よみまーす	đọc	2
	よやく		よやくー	hẹn trước, đặt trước	18
	よる	夜	よーる	buổi tối, đêm	3
	よろこびます【よろこぶ1】		よろこびまーす	vui sướng, hạnh phúc	18
よろしく		よろしくー	Rất hân hạnh!	9	
ら	ラーメン		ラーメン	mì ramen	8
	らい	来～	ー	~ tới	18
	らいげつ	来月	らーいげつ	tháng sau	3
	らいしゅう	来週	らーいしゅう	tuần tới	1
	ライトアップ		ライトア－ップ	lên đèn	8
	らいねん	来年	らーいねん	năm sau	1
	ラウンジ		ラウンジー	đại sảnh	16
り	りっぱ(な)		りっぱー	hoành tráng, đẹp, huy hoàng	6
	りゅうがく(します)【する3】	留学	りゅうがくー	du học	10
	りゅうがくせい	留学生	りゅうがくーせい	du học sinh	10
	りょう／りょうくん		りょーう／りょーうくん	Ryo (tên người)	1
	りょうしん		りょーうしん	bố mẹ (của mình)	1
	りょうり	料理	りょーうり	món ăn	2
	りょこう(します)【する3】	旅行	りょこうー	du lịch	2
	リラックス(します)【する3】		リラ－ックス	thư giãn	15ス
	りんご		りんごー	táo	11
れい		れーい	ví dụ	2	

	ことば	漢字	アクセント	ベトナムご	か
	れきし		れきし	lịch sử	8
	レストラン		レーstran	nhà hàng	5
	レタス		レーtas	xà lách	12
	レモン		レーmon	chanh	12
	れんしゅう(します)(【する3】)		れんしゅう	luyện tập	9
	れんらく(します)(【する3】)		れんらく	liên lạc	7
ろ	ロシア		ローシア	Nga	10
	ロシアご	ロシア語	ロシアご	tiếng Nga	10
	ロシアじん	ロシア人	ロシアじん	người Nga	10
	ロビー		ロービー	đại sảnh	7
	ロンドン		ロンドン	Luân Đôn	4
わ	わあ		——	Oa ~!	12
	ワイン		ワーイン	rượu vang	11
	わかい		わかーい	trẻ trung	2
	わかります【わかる1】		わかりまーす	hiểu	5
	わたし	私	わたし	tôi	1
	わたしたち	私たち	わたしたち	chúng tôi	1
	わたります【わたる1】		わたりまーす	sang, băng qua	6
	わるい		わるーい	xấu (tính chất)	15